

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800/Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		994.308.272.479	847.635.640.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	55.568.132.492	51.070.326.051
1. Tiền	111		18.875.462.704	6.238.296.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.692.669.788	44.832.029.645
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.774.018.119	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	82.774.018.119	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.391.818.680	550.773.900.588
1. Phải thu khách hàng	131		417.894.699.241	453.264.073.548
2. Trả trước cho người bán	132		50.134.341.408	61.525.450.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	58.362.778.031	35.984.376.045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		314.626.411.446	237.553.093.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	314.626.411.446	237.553.093.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.947.891.742	8.238.319.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		584.601.469	333.590.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		424.111.944	2.932.099.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	13.939.178.329	4.972.629.127

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		507.798.633.886	452.012.871.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		439.259.057.252	389.383.609.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	143.838.830.074	142.867.028.827
- Nguyên giá	222		167.242.805.725	159.162.077.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.403.975.651)	(16.295.048.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	7.642.911.948	8.146.840.200
- Nguyên giá	225		10.078.565.166	10.078.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.435.653.218)	(1.931.724.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	53.976.844.749	38.843.887.749
- Nguyên giá	228		53.976.844.749	38.843.887.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	233.800.470.481	199.525.852.344
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.700.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.700.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.839.576.634	2.629.262.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.839.576.634	2.629.262.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.502.106.906.365	1.299.648.511.514

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		938.330.144.686	791.286.080.703
I. Nợ ngắn hạn	310		862.811.460.379	704.762.294.018
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	607.454.016.713	438.697.264.951
2. Phải trả người bán	312		193.031.339.447	200.311.803.446
3. Người mua trả tiền trước	313		9.605.724.794	5.984.718.973
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	6.257.547.689	13.923.293.331
5. Phải trả người lao động	315		4.599.003.806	4.448.690.331
6. Chi phí phải trả	316		888.214.526	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	38.778.002.744	38.816.862.326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.197.610.660	2.579.660.660
II. Nợ dài hạn	330		75.518.684.307	86.523.786.685
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	75.518.684.307	86.523.786.685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.776.761.679	508.362.430.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	563.776.761.679	508.362.430.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			3.145.403.445
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.053.860.660	3.053.860.660
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.053.860.660	3.053.860.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160.000.240.359	101.440.506.046
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.502.106.906.365	1.299.648.511.514

11/07/2011 - 11/07/2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

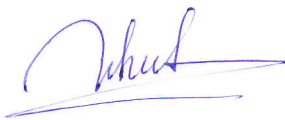
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
	minh		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		856.868,77	259.536,87
- Euro (EUR)		225,19	230,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16.	278.012.480.141	249.080.460.185	468.874.167.597	427.951.518.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17.	1.512.000.000	14.762.170	2.232.000.000	491.268.654
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18.	276.500.480.141	249.065.698.015	466.642.167.597	427.460.249.489
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19.	198.622.613.558	205.965.744.289	337.915.690.942	349.890.879.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.877.866.583	43.099.953.726	128.726.476.655	77.569.369.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20.	11.096.123.819	9.032.750.357	27.571.731.671	12.169.092.305
7. Chi phí tài chính	22	V.21.	35.203.560.967	11.494.936.792	57.251.067.351	21.308.473.584
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.344.279.173</i>		<i>38.109.959.804</i>	
8. Chi phí bán hàng	24		15.762.349.172	15.037.930.996	32.924.404.222	27.173.579.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.227.453.656	2.826.309.967	6.660.983.207	5.617.646.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.780.626.607	22.773.526.328	59.461.753.546	35.638.762.416
11. Thu nhập khác	31		1.462.288.462	758.245.325	3965961636	1.876.765.396
12. Chi phí khác	32		1.077.459.730	63.580.977	1364744828	218.258.993
13. Lợi nhuận khác	40		384.828.732	694.664.348	2.601.216.808	1.658.506.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.165.455.339	23.468.190.676	62.062.970.354	37.297.268.819

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	V.22.	1.173.382.002	2.079.647.048	3503236041	2.079.647.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60		33.992.073.337	21.388.543.628	58.559.734.313	35.217.621.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	V.23.	895	563	1.541	927

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	412.893.391.322	466.804.823.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(737.050.051.874)	(601.184.516.416)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.342.075.594)	(28.331.660.205)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(39.279.503.980)	(22.814.392.747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.083.033.914)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.507.632.806.061	1.520.711.471.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.165.762.310.083)	(1.319.007.781.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.990.778.062)	16.177.944.811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(6.988.836.850)	(51.408.820.543)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		53.950.122
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(20.501.389.276)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	562.822.380	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.927.403.746)	(51.354.870.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
		36.692.669.788	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	715.922.362.336	534.751.108.673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(626.846.364.084)	(531.768.972.560)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(358.912.646)	(638.297.874)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.737.500)	(6.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.248.017.894	2.337.838.239
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49.329.836.086	(32.839.087.371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.238.296.406	44.369.954.932
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		838.976.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.568.132.492	12.369.843.974

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định



Nguyễn Văn San

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký kinh doanh lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2011	01/01/2011
1. TIỀN	18.875.462.704	6.238.296.406
a. Tiền mặt	81.854.872	91.217.238
- Tiền mặt VND	50.751.462	46.567.738
- Tiền mặt ngoại tệ	31.103.410	44.649.500
b. Tiền gửi ngân hàng	18.793.607.832	6.147.079.168
- Tiền gửi VNĐ	1.384.872.642	1.227.542.931
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp. HCM	20.569.394	2.261.819
+ Ngân hàng Công Thương - CN An Giang	2.458.819	2.567.718
+ Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.548.577	1.529.254
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	25.078.471	46.922.218
+ Ngân Hàng Ngoại Thương Đồng Tháp	837.294.507	12.208.805
+ Ngân Hàng NN&PTNT Lấp Vò	7.677.843	204.177.767
+ Ngân Hàng Liên Việt Tp.HCM	1.306.569	1.287.034
+ Ngân Hàng Liên Việt - CN An Giang	33.651.488	4.045.431
+ Ngân Hàng Cổ phần TM Sài Gòn	171.015.766	12.972.855
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	1.076.300	5.293.000
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	33.224.476	90.586.891
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - CN An Giang	55.298.916	52.696.475
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	175.305.045	786.727.920
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	15.022.500	
+ Ngân hàng Việt Á	4.343.971	4.265.744
- Tiền gửi USD	17.402.892.713	4.913.552.023
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	1.807.477.589	4.037.916.353
+ Ngân hàng Thương Mại CP Sài Gòn CN An Giang	525.454.678	13.837.399
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	1.017.767.777	12.538.664
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	33.064.262	30.289.685
+ Ngân hàng Công thương CNI TP.HCM	10.309.050.926	
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2.076.645	1.903.045
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - An Giang	10.382.606	9.516.738
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang	661.862.542	805.587.081
+ Ngân hàng Việt Á - CN An Giang	2.076.026	1.897.365
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn H Lấp	30.683.092	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	3.002.996.570	65.694
- Tiền gửi EUR	5.842.477	5.984.214
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	5.842.477	5.984.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
2.	CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	36.692.669.788	44.832.029.645
	+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)		24.878.600.000
	+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn H Lấp Vò		9.428.136.000
	+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang		10.469.396.000
	+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	36.692.669.788	55.897.645
	Cộng	55.568.132.492	51.070.326.051
V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN			
		<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác (<i>Tiền gửi kì hạn trên 03 tháng</i>)	82.774.018.119	
	+ Ngân hàng TMCP Công thương CNI TP HCM	82.774.018.119	
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
	Cộng	82.774.018.119	
V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
		<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	- Phải thu về cổ phần khác		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu khác	58.362.778.031	35.984.376.045
	+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	1.612.982.260	15.089.791.633
	+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	44.835.763.500	13.835.763.500
	+ Đối tượng khác	11.914.032.271	7.058.820.912
	Cộng	58.362.778.031	35.984.376.045
V.04. HÀNG TỒN KHO			
		<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	- Nguyên liệu, vật liệu	4.763.120.986	2.662.382.544
	- Công cụ, dụng cụ	678.317.665	612.423.879
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.716.881.026	95.275.416.219
	- Thành phẩm	192.595.554.439	139.002.871.211
	- Hàng hóa		
	- Hàng gửi đi bán	872.537.330	
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	314.626.411.446	237.553.093.853
V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91.385.928	100.942.322
- Tạm ứng	4.812.842.401	4.588.547.723
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.034.950.000	283.139.082
Cộng	<u>13.939.178.329</u>	<u>4.972.629.127</u>

/ / * S.D.K.K.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

V.06. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	17.534.809.246	133.312.724.351	5.047.465.864	982.700.021	2.284.378.325	159.162.077.807	
Số tăng trong kỳ		7.713.581.450		438.535.818	93.946.555	8.246.063.823	
- <i>Mua trong kỳ</i>		7.713.581.450		438.535.818	93.946.555	8.246.063.823	
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>							
- <i>Tặng khác</i>							
Số giảm trong kỳ			165.335.905			165.335.905	
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			165.335.905			165.335.905	
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối kỳ	17.534.809.246	141.026.305.801	4.882.129.959	1.421.235.839	2.378.324.880	167.242.805.725	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	726.548.306	13.504.562.102	1.422.679.049	338.558.506	302.701.016	16.295.048.979	
Số tăng trong kỳ	417.224.220	6.152.946.348	288.404.358	103.565.592	192.253.520	7.154.394.038	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	417.224.220	6.152.946.348	288.404.358	103.565.592	192.253.520	7.154.394.038	
- <i>Tặng khác</i>							
Số giảm trong kỳ			45.467.367			45.467.367	
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			45.467.367			45.467.367	
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối kỳ	1.143.772.526	19.657.508.450	1.665.616.040	442.124.098	494.954.536	23.403.975.650	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	16.808.260.940	119.808.162.249	3.624.786.815	644.141.515	1.981.677.309	142.867.028.828	
Tại ngày cuối kỳ	16.391.036.720	121.368.797.351	3.216.513.919	979.111.741	1.883.370.344	143.838.830.075	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho quý II kết thúc ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm			10.078.565.166			10.078.565.166	
Số tăng trong năm							
- <i>Mua trong năm</i>							
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>							
- <i>Tăng khác</i>							
Số giảm trong năm							
Số giảm trong năm							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm			10.078.565.166			10.078.565.166	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			1.931.724.966			1.931.724.966	
Số tăng trong năm			503.928.252			503.928.252	
- <i>Khấu hao trong năm</i>			503.928.252			503.928.252	
- <i>Tăng khác</i>							
Số giảm trong năm							
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm			2.435.653.218			2.435.653.218	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm			8.146.840.200			8.146.840.200	
Tại ngày cuối năm			7.642.911.948			7.642.911.948	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.843.887.749				38.843.887.749	
Số tăng trong năm	15.732.957.000				15.732.957.000	
- <i>Mua trong năm</i>	15.732.957.000				15.732.957.000	
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm	600.000.000				600.000.000	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	600.000.000				600.000.000	
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	53.976.844.749				53.976.844.749	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- <i>Khấu hao trong năm</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.843.887.749				38.843.887.749	
Tại ngày cuối năm	53.976.844.749				53.976.844.749	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
- Xây dựng cơ bản dở dang:	198.345.006.832	192.064.814.645
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.288.971.250	25.284.446.250
+ Hạ tầng khu tái định cư	4.703.957.269	4.703.957.269
+ Nhà mẫu khu tái định cư	3.160.000.000	3.160.000.000
+ Nhà máy đông lạnh	153.390.537.862	151.644.886.021
+ Khu nuôi cá	3.668.268.017	81.387.798
+ Nhà Máy Phụ Phẩm Trisedco	7.118.904.762	7.118.904.762
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	
+ Nhà xe công nhân mới	32.718.600	
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	527.103.617	71.232.545
- Mua sắm tài sản cố định	35.455.463.649	7.461.037.699
Cộng	233.800.470.481	199.525.852.344

V.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	1.823.420.704	2.591.952.450
- Công cụ, dụng cụ bộ phận văn phòng		21.153.622
- Thiết bị văn phòng		
- Công cụ dụng cụ khác	16.155.930	16.155.930
Cộng	1.839.576.634	2.629.262.002

V.11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	606.845.515.499	438.697.264.951
Vay ngân hàng	562.654.659.330	438.057.264.951
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang	20.000.000.000	35.632.732.727
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 1, TP HCM	80.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - An Giang		
+ Ngân hàng Vietcombank - CN An Giang	291.933.199.500	284.966.825.944
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	40.047.420.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang	96.024.644.330	107.857.706.280
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín CN An Giang	14.625.685.500	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN An Giang	20.023.710.000	9.600.000.000
Vay cá nhân	44.190.856.169	640.000.000
+ Phạm Thị Thu Vân	640.000.000	640.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

+ Võ Văn On	483.294.000	
+ Nguyễn Văn Lâm	1.000.000.000	
+ Lê Văn Chung	42.067.562.169	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	608.501.214	
Cộng	607.454.016.713	438.697.264.951

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	128.487.781	2.567.034.772
- Thuế xuất, nhập khẩu	61.184.657	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.010.568.580	10.653.908.653
- Thuế thu nhập cá nhân	57.306.671	702.349.906
Cộng	6.257.547.689	13.923.293.331

V.13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	68.332.880	13.577.864
- Kinh phí công đoàn	35.918.564	83.035.492
- Bảo hiểm xã hội	121.681.726	
- Bảo hiểm y tế	8.445.402	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.056.536	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.425.000.000	3.297.052.830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.112.567.636	35.423.196.140
+ Cổ tức phải trả	479.250.000	649.500.000
+ Ông Lê Văn Chung	-	25.450.284.237
+ Ông Đinh Văn Căn		2.262.000.000
+ Công ty CP CK Tân Việt	24.134.828.897	
+ Phải trả khác	6.498.488.739	7.061.411.903
Cộng	38.778.002.744	38.816.862.326

V.14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	74.238.172.494	84.026.272.444
- Vay ngân hàng Công thương - CN 1 Tp. HCM	9.468.620.690	10.774.830.000
- Vay ngân hàng Ngoại thương chi nhánh An Giang	16.473.481.364	19.273.481.364
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh An Giang	48.296.070.440	53.977.961.080
Nợ dài hạn	1.280.511.813	2.497.514.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM

1.280.511.813

2.497.514.241

Cộng

75.518.684.307

86.523.786.685

11/11/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

V.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	228.107.040.000	6.521.800.000		1.065.637.504	1.065.637.504	34.763.099.409	271.523.214.417
Tăng vốn trong năm trước	151.892.960.000	11.147.000.000					163.039.960.000
Lãi trong năm trước						91.642.076.105	91.642.076.105
Chia cổ tức						(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Trích lập các quỹ						(5.964.669.468)	(1.988.223.156)
Thù lao HĐQT				1.988.223.156	1.988.223.156		
Tăng khác			3.145.403.445				3.145.403.445
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	101.440.506.046	508.362.430.811
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						58.559.734.313	58.559.734.313
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ							
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			4.104.027				4.104.027
Giảm khác			(3.149.507.472)				(3.149.507.472)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	17.668.800.000		3.053.860.660	3.053.860.660	160.000.240.359	563.776.761.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.000.000.000

V.15. c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.053.860.660	3.053.860.660
- Quỹ dự phòng tài chính	3.053.860.660	3.053.860.660
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	6.107.721.320	6.107.721.320

V.16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	270.801.191.306	198.639.449.653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.877.886.835	1.952.321.744
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.333.402.000	48.488.688.788
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	278.012.480.141	249.080.460.185

V.17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.512.000.000	14.762.170
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	1.512.000.000	14.762.170

V.18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	269.289.191.306	198.624.687.483
Doanh thu thuần dịch vụ	5.877.886.835	1.952.321.744
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	1.333.402.000	48.488.688.788
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	276.500.480.141	249.065.698.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2/2011</i>	<i>Quý 2/2010</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	198.622.613.558	174.014.679.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		31.951.065.099
Giá vốn của đầu tư xây dựng hạ tầng		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	198.622.613.558	205.965.744.289

V.20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2/2011</i>	<i>Quý 2/2010</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585.555.435	49.262.221
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.510.568.384	8.983.488.136
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.096.123.819	9.032.750.357

V.21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2/2011</i>	<i>Quý 2/2010</i>
- Lãi tiền vay	22.282.736.850	9.431.646.693
- Lỗ do bán ngoại tệ	10.677.240.642	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.063.290.099
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2.243.583.475	
Cộng	35.203.560.967	11.494.936.792

V.22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 2/2011</i>	<i>Quý 2/2010</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.063.665.739	2.079.647.048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.890.283.737)	
Cộng	1.173.382.002	2.079.647.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.673.905.860	145.056.032.497
Chi phí nhân công	9.991.152.287	9.794.960.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.500.034.501	2.351.615.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.747.485	3.241.328.207
Chi phí khác bằng tiền	1.149.504.251	828.166.707
Cộng	<u>212.472.344.384</u>	<u>161.272.102.721</u>

24.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn San